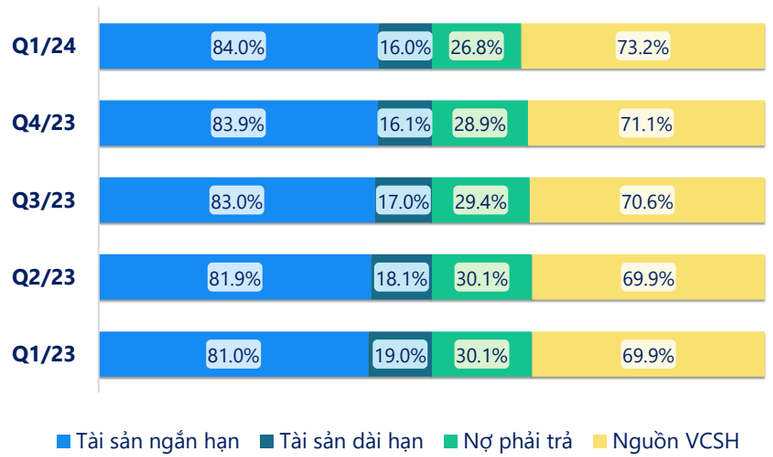
FireAnt

CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,773
SL cổ phiếu LH	13,517,770
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
% sở hữu nước ngoài	88.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	948
P/E	5.9
EPS	11,830

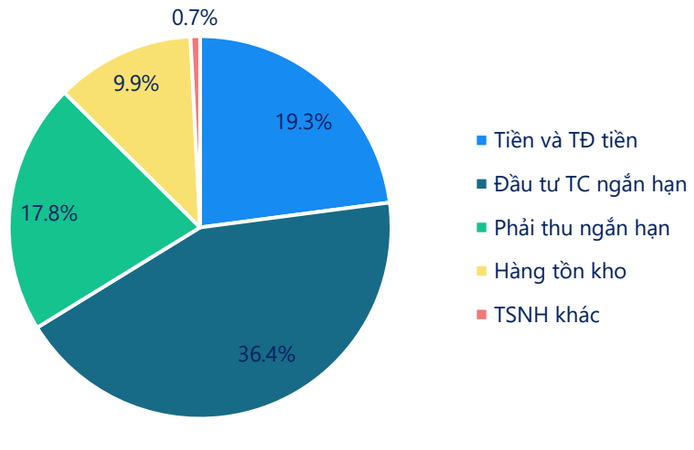
	YTD	1T	3T	6T
TTP	25.0%	7.0%	25.0%	34.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



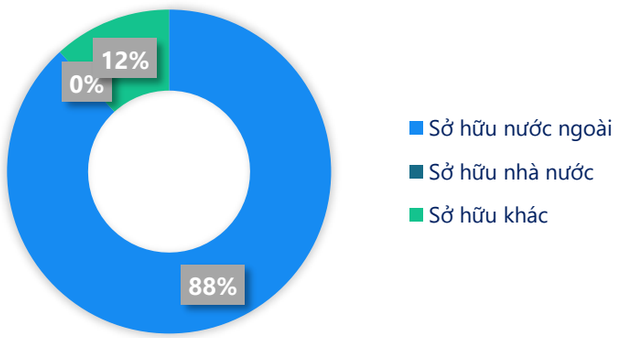
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



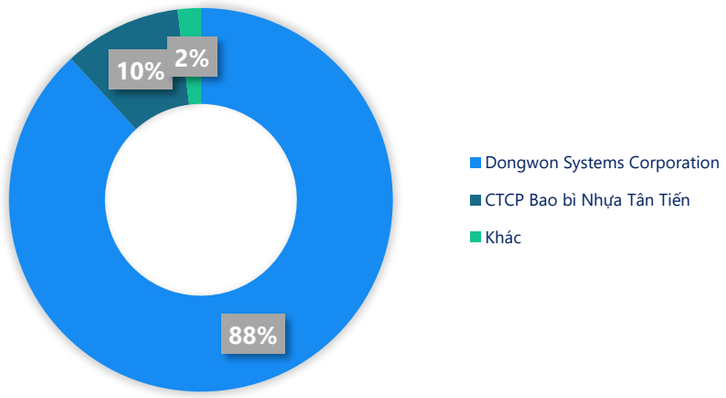
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



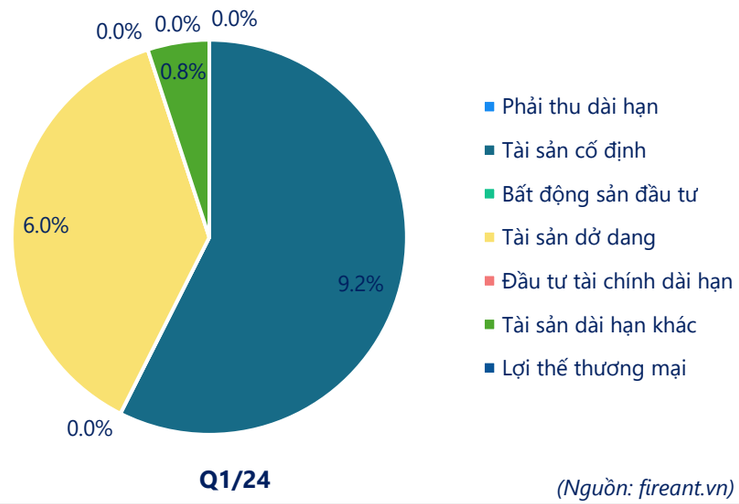
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

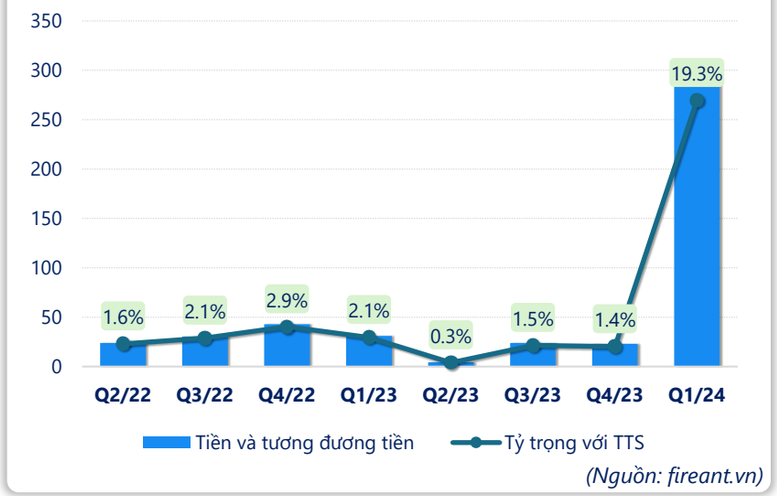


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

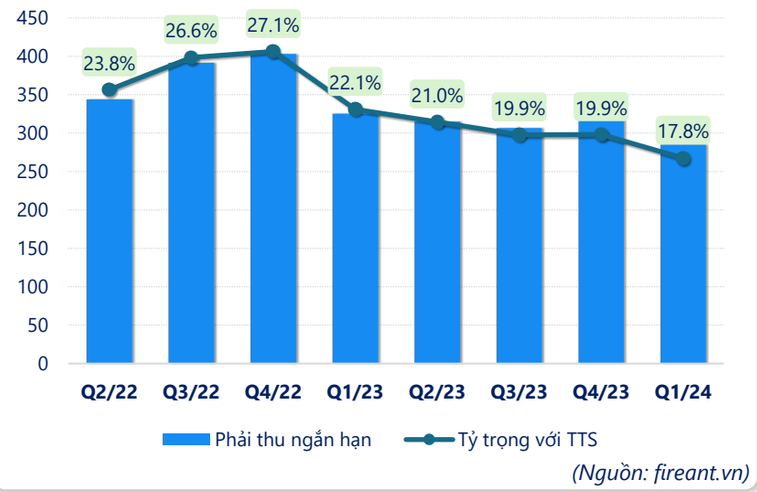
CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)

Tiền và tương đương tiền



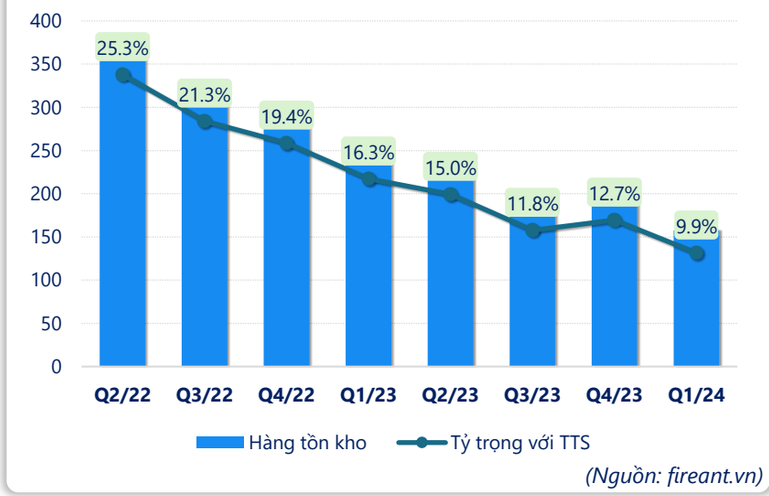
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



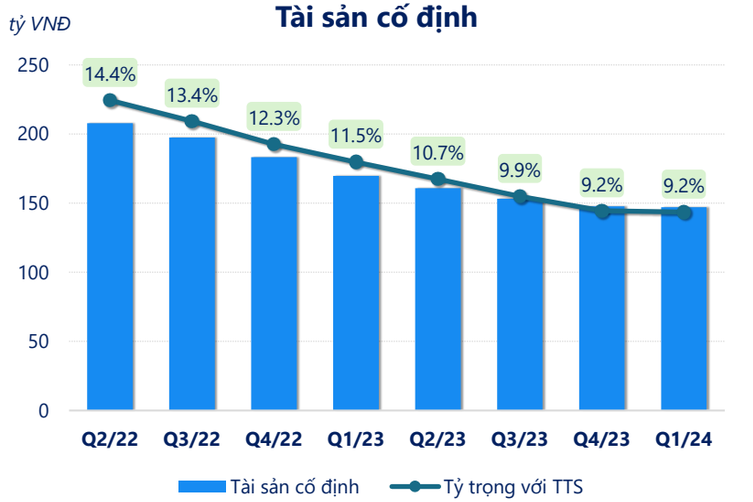
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



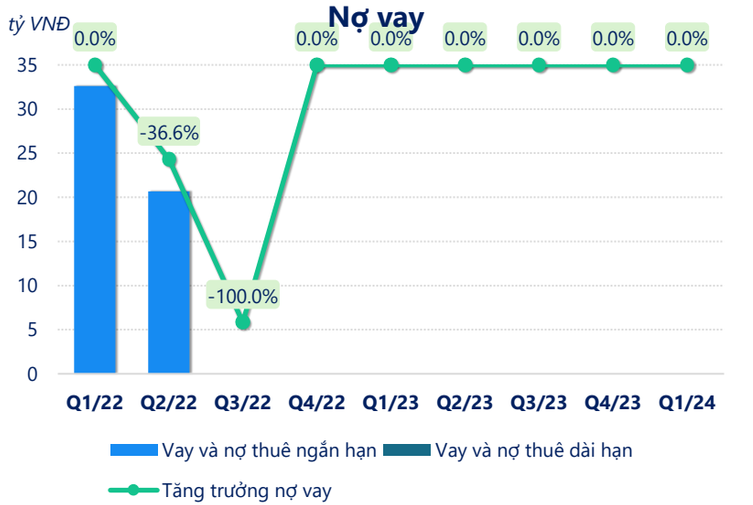
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



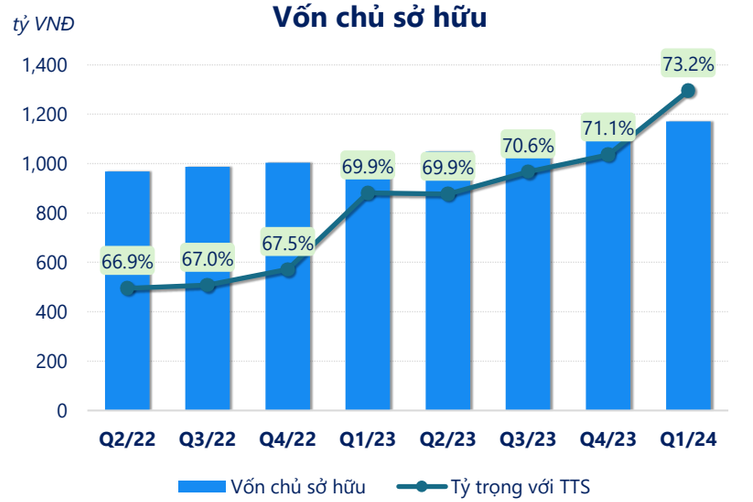
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

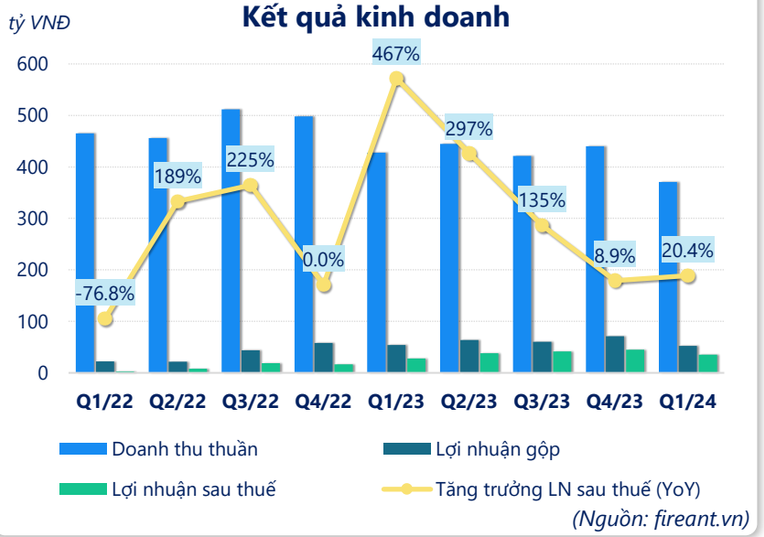


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

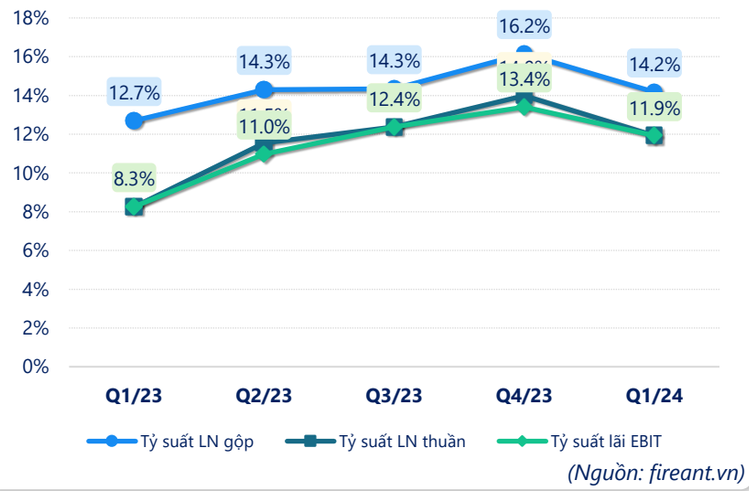
CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)

Kết quả kinh doanh



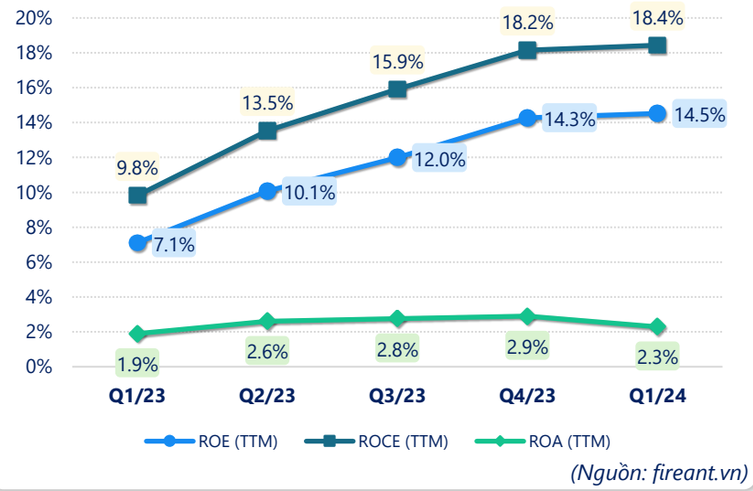
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



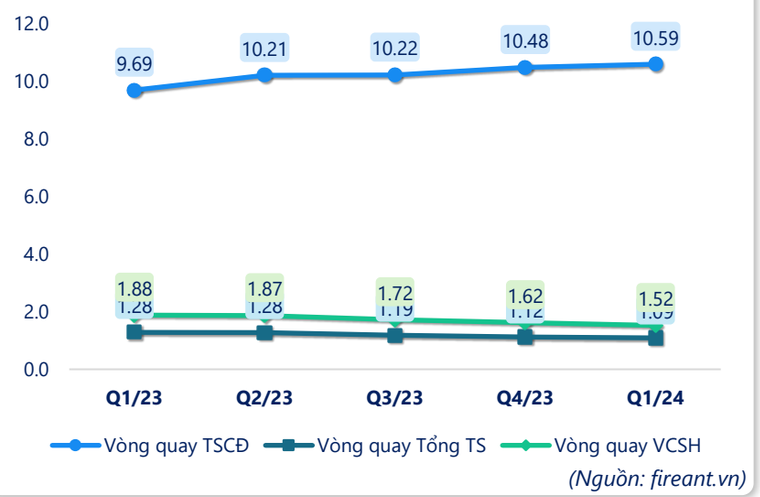
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



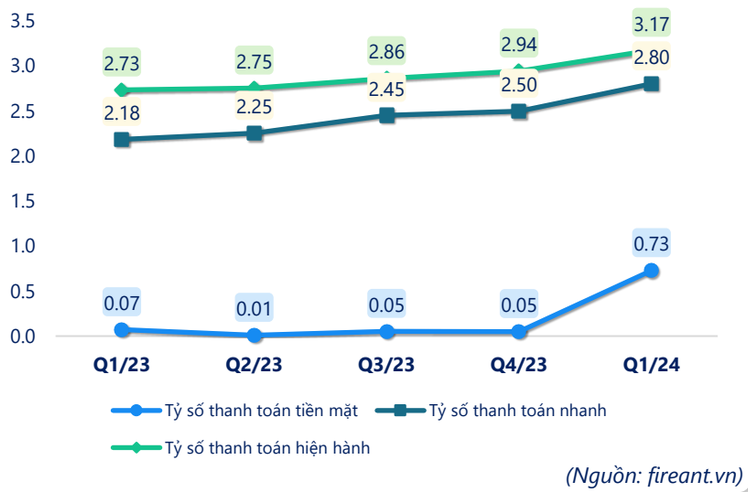
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



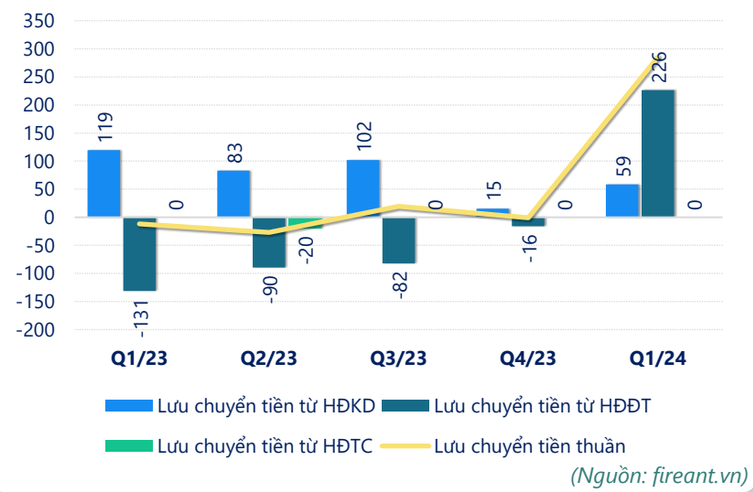
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,600**	**1,596**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,339	0.4%
Tiền và tương đương tiền	308	23.0	1240%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	582	786	-25.9%
Phải thu ngắn hạn	285	317	-10.1%
Hàng tồn kho	158	203	-22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	10.0	8.2%
Tài sản dài hạn	**256**	**257**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	147	148	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.0	95.9	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**13.5**	**-4.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	429	461	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**424**	**455**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	187	-11.9%
Nợ dài hạn	5.49	5.49	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,171**	**1,136**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,171**	**1,136**	**3.1%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	428	445	421	440	371
Giá vốn hàng bán	373	381	361	369	318
Lợi nhuận gộp	54.3	63.6	60.4	71.1	52.5
Doanh thu HĐTC	9.08	13.4	15.2	15.4	13.4
Chi phí TC	3.48	3.23	2.45	1.89	1.34
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.6	13.2	11.2	12.2	10.3
Chi phí QLDN	12.0	9.22	9.78	10.9	10.0
LN thuần từ HĐKD	35.3	51.3	52.1	61.6	44.2
Lợi nhuận khác	0.04	-2.56	-0.02	-2.58	0
LN trước thuế	35.3	48.8	52.1	59.0	44.2
Lợi nhuận sau thuế	28.1	38.4	41.5	44.8	35.2
LNST của CĐ cty mẹ	28.1	38.4	41.5	44.8	35.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	82.9	102	15.4	58.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-131	-89.6	-82.4	-16.2	226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-20.3	0	0	0
Tiền đầu kỳ	42.9	31.1	4.15	23.8	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.8**	**-27.0**	**19.5**	**-0.77**	**285**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.05	0.16	-0.01	0.17
Tiền cuối kỳ	31.1	4.15	23.8	23.0	308

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic